

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CDO)

## CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị

Ngày 29/12/2023	900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
21.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30  62.5%

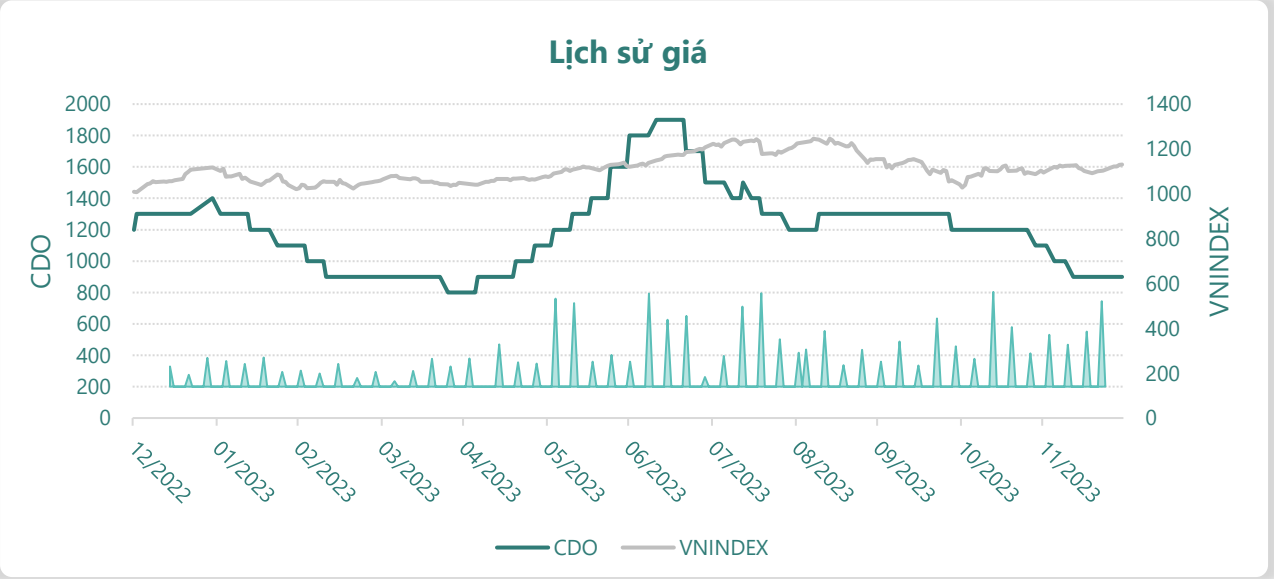
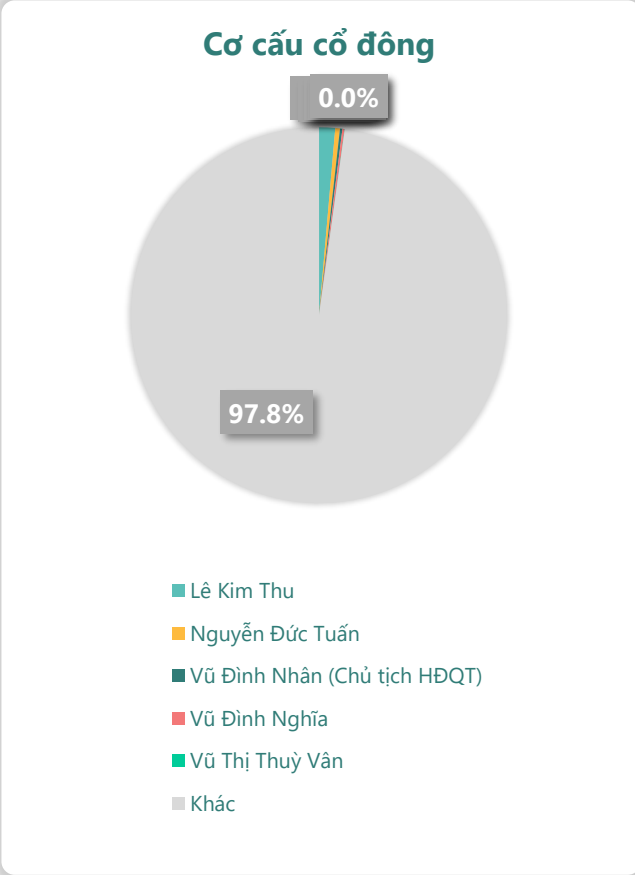
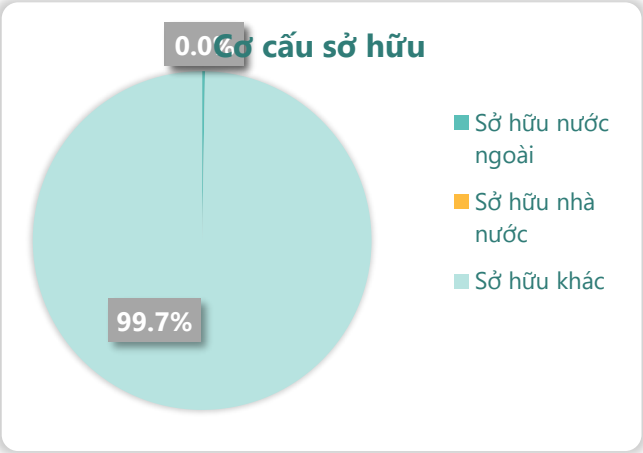
LN thuần 2023
-10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.6  60.7%

LN sau thuế 2023
-10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0  61.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-49.8%
YoY: +/-▲ 158%

ROE 2023
-4.9%
YoY: +/-▲ 6.4%

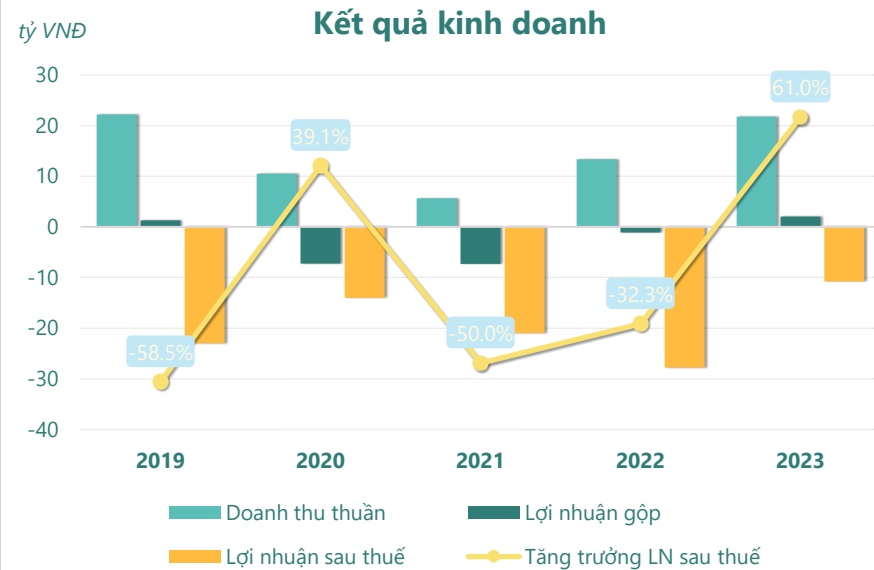
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	31,504,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,580
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.13
EPS	-343
P/E	-2.6



Năm **2023**, **CDO** ghi nhận doanh thu thuần **21.74** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **10.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 62.5%** và **tăng 61.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.94% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

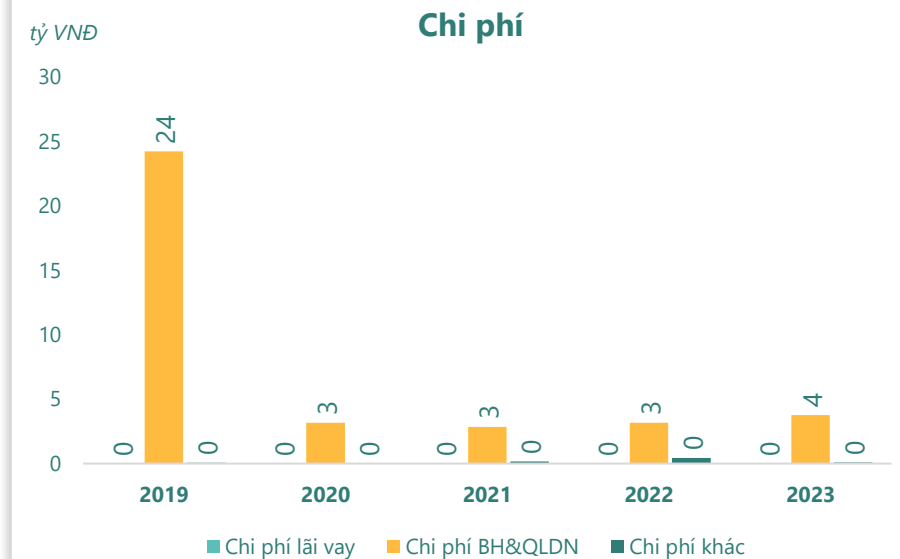
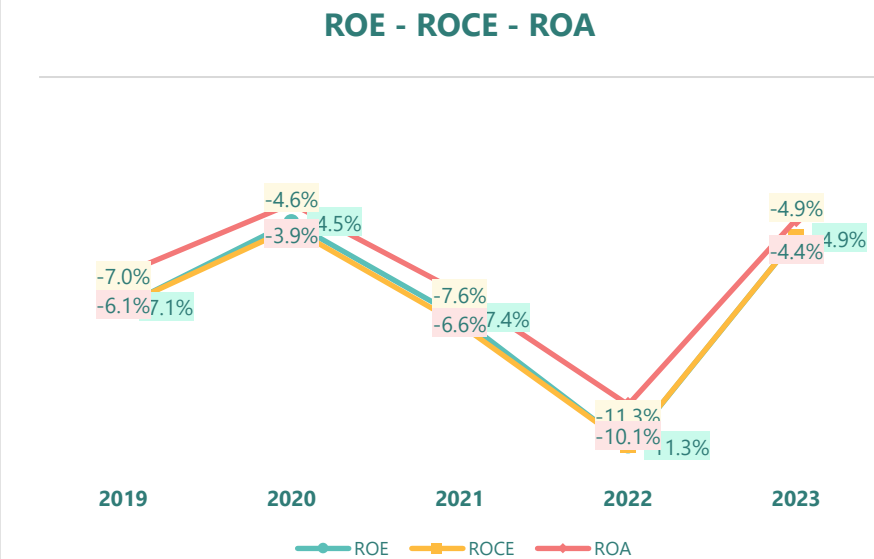
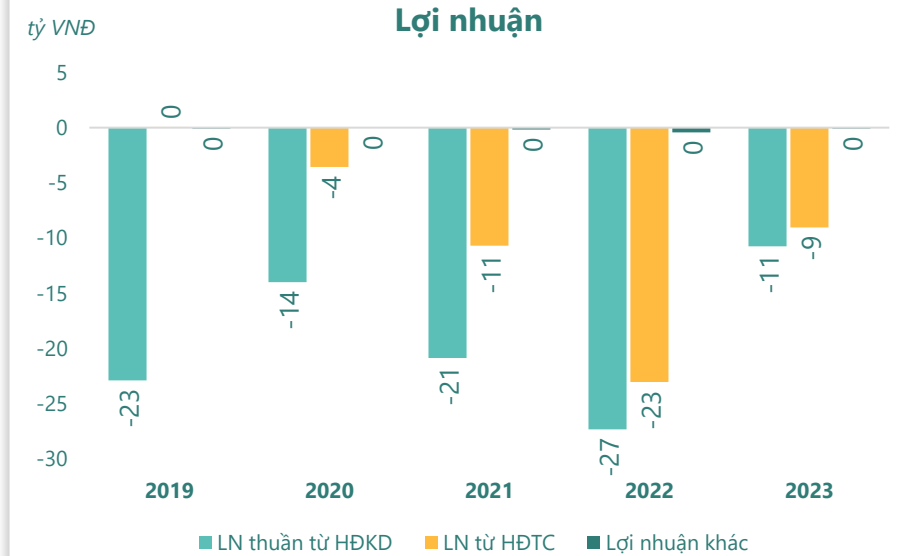
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của CDO năm 2023 tăng lên **16.57** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 10.74 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 27.30 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

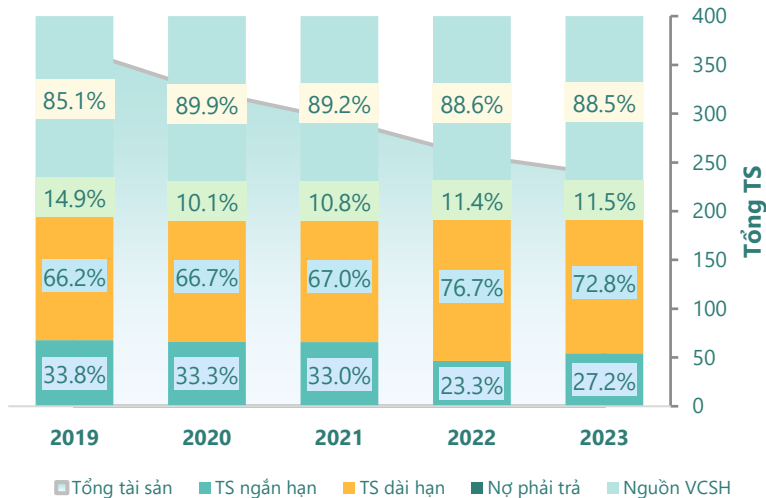
**ROE** của CDO năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-4.94%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



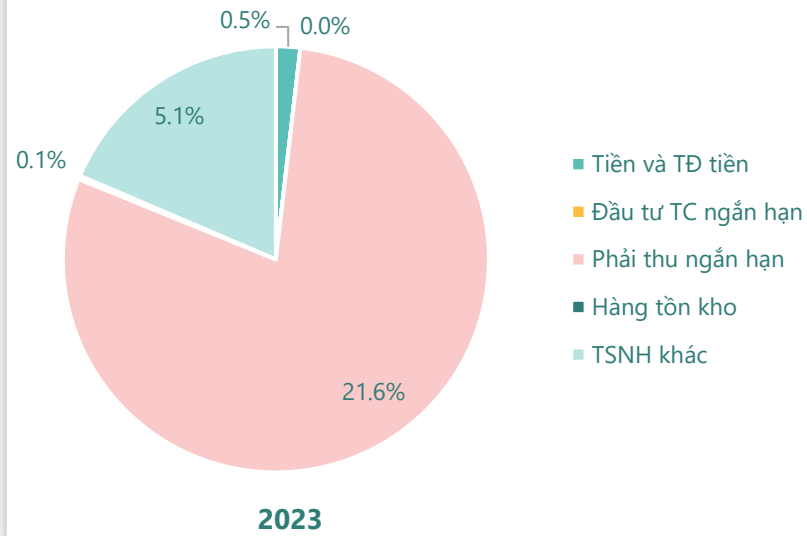
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

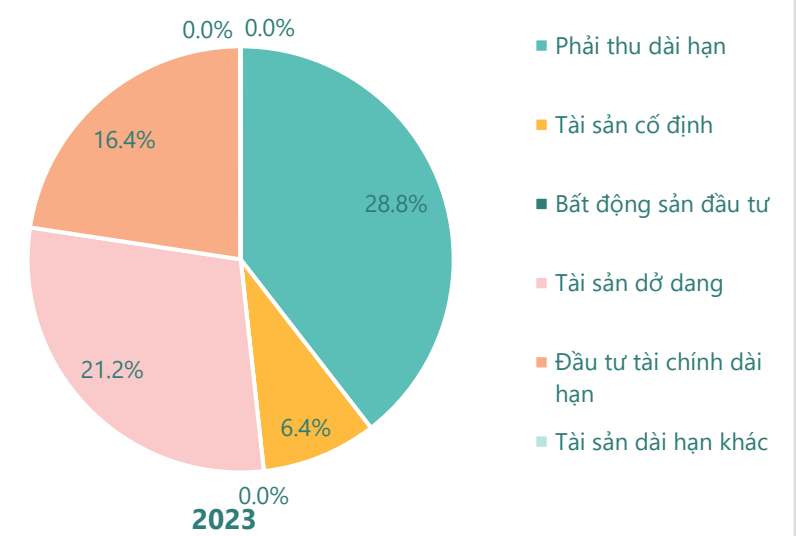
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CDO** năm 2023 đạt **237.8** tỷ đồng, giảm **7.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

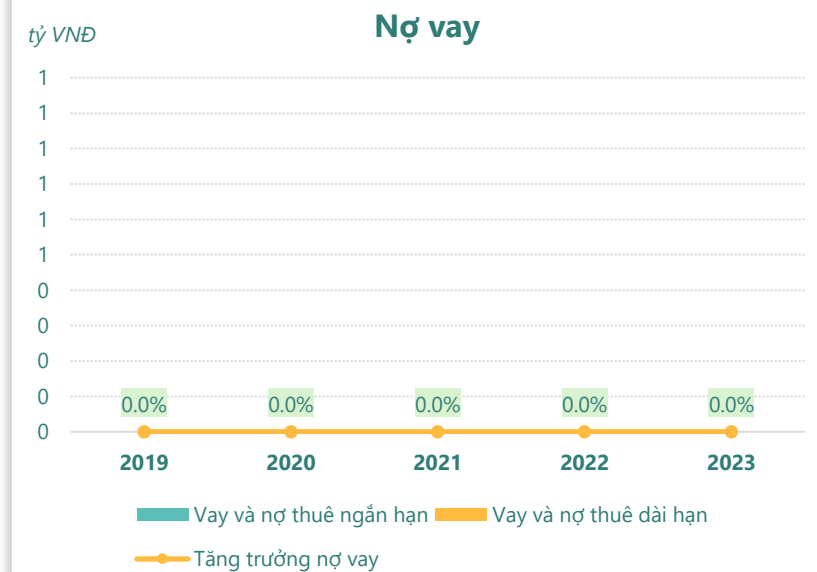
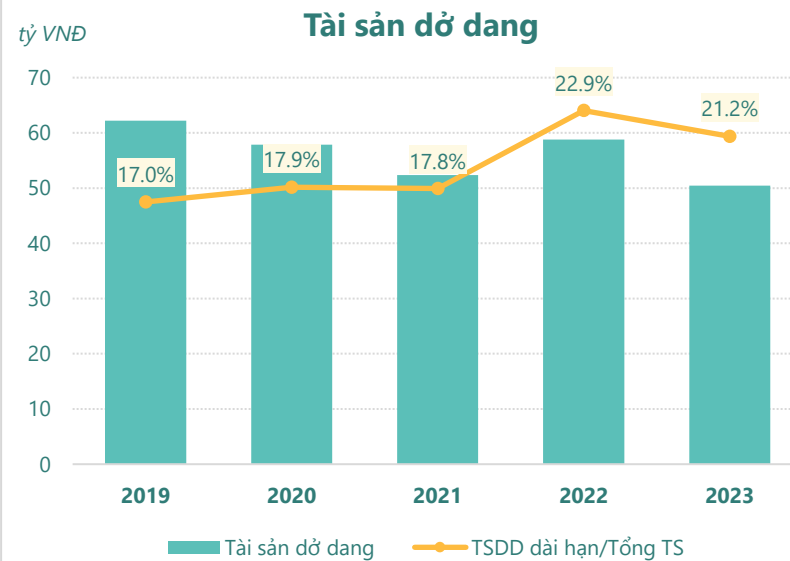
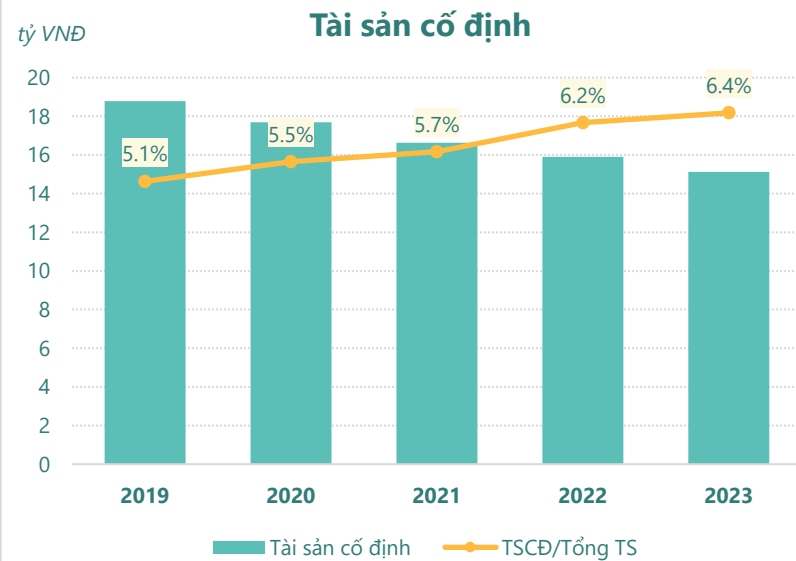
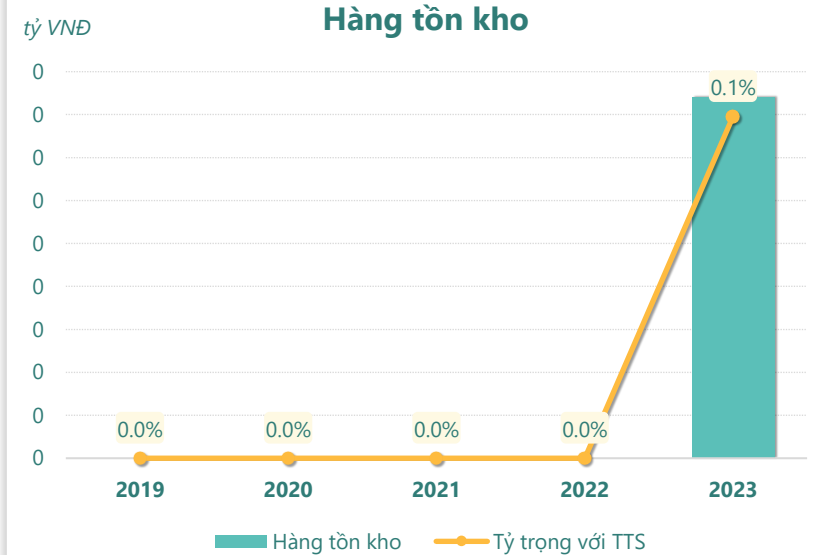
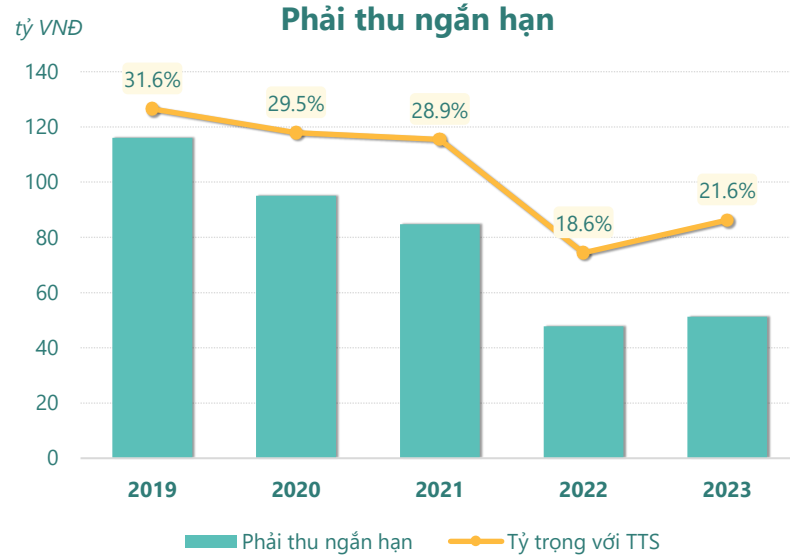
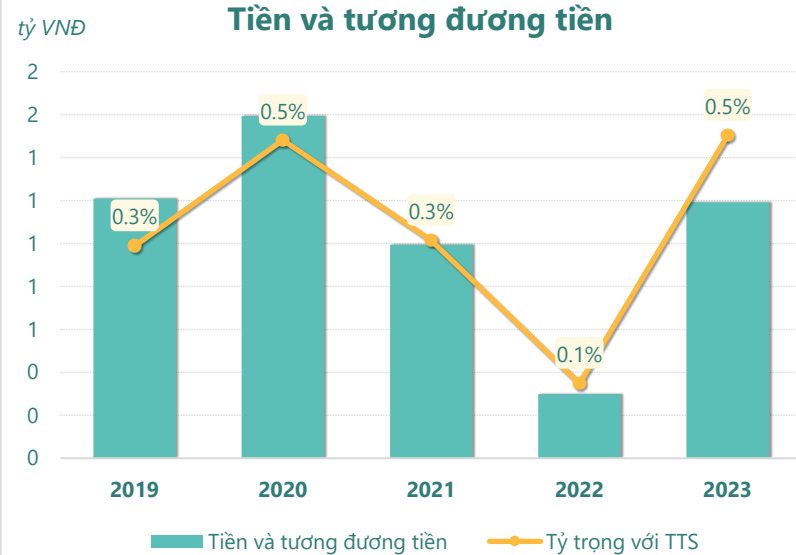
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CDO đạt **64.67** tỷ đồng, tăng trưởng **8.00%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.6%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 5.05% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **173.1** tỷ đồng giảm **12.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 21.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

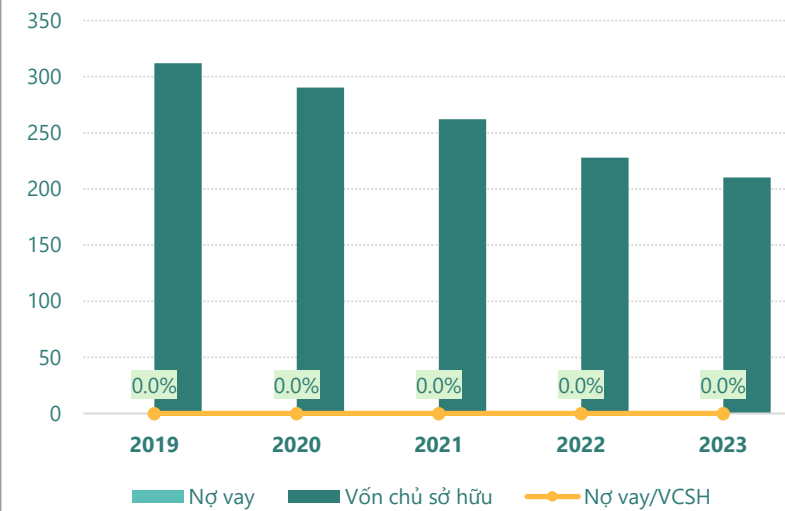
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



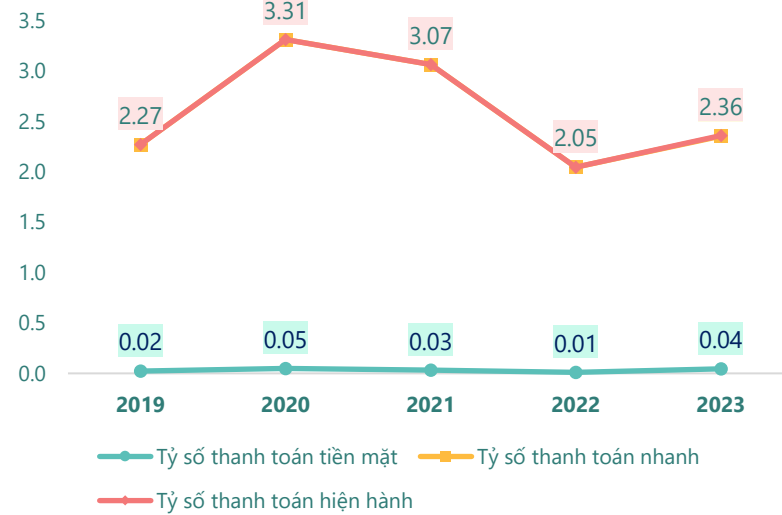
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

tỷ VND



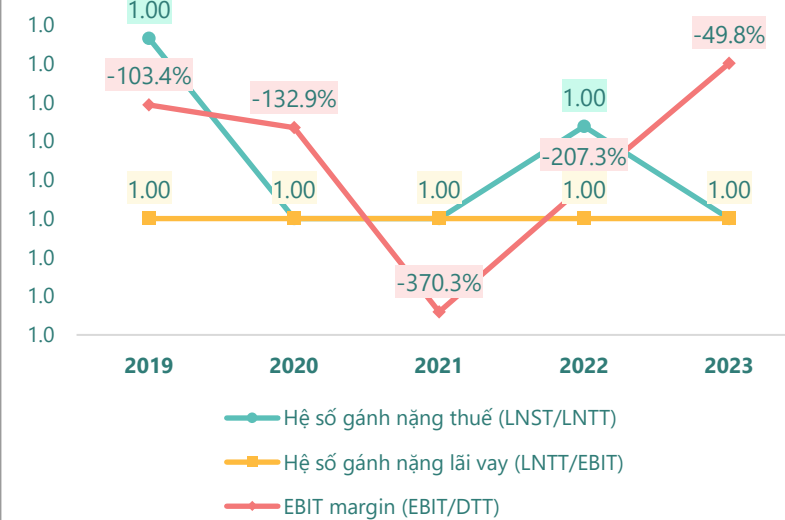
### Chỉ số thanh khoản



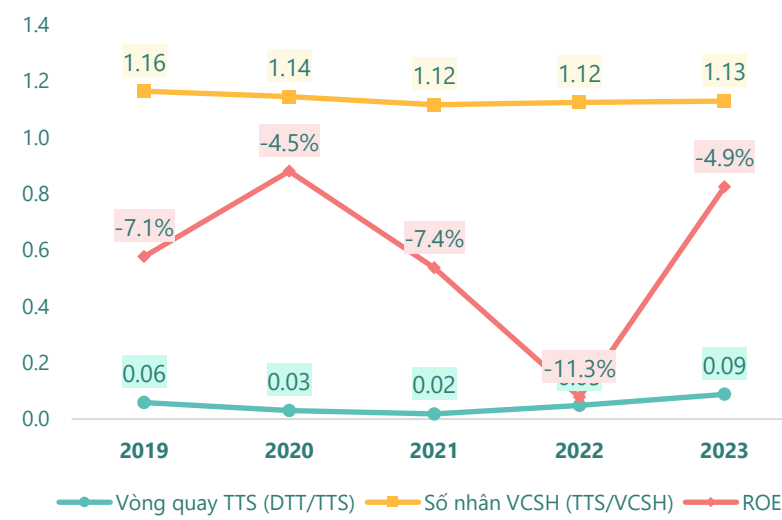
### Vòng quay tài sản



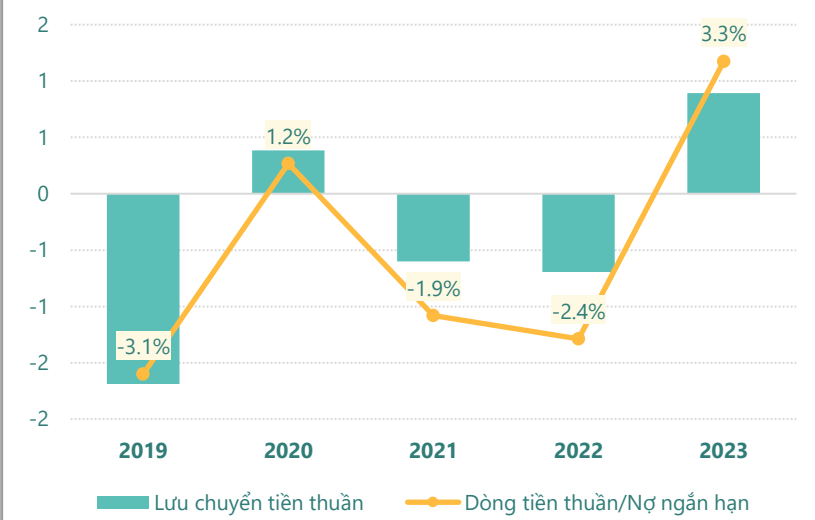
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.5</b>	<b>5.67</b>	<b>13.4</b>	<b>21.7</b>
Giá vốn hàng bán	17.8	13.0	14.5	19.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-7.25</b>	<b>-7.31</b>	<b>-1.11</b>	<b>2.05</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	1.91	3.49
Chi phí TC	3.56	10.7	24.9	12.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.17	2.86	3.17	3.75
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-14.0</b>	<b>-20.8</b>	<b>-27.3</b>	<b>-10.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.16	-0.44	-0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>-14.0</b>	<b>-21.0</b>	<b>-27.7</b>	<b>-10.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-14.0</b>	<b>-21.0</b>	<b>-27.8</b>	<b>-10.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-13.4</b>	<b>-20.4</b>	<b>-27.8</b>	<b>-10.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	-8.10	5.80	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.3	7.50	-6.50	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.21	1.59	0.99	0.30
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.38</b>	<b>-0.60</b>	<b>-0.69</b>	<b>0.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.59	0.99	0.30	1.19

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>323</b>	<b>294</b>	<b>257</b>	<b>238</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>108</b>	<b>96.8</b>	<b>59.9</b>	<b>64.7</b>
Tiền và tương đương tiền	1.59	0.99	0.30	1.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	95.1	84.8	47.8	51.3
Hàng tồn kho	0	0	0	0.17
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	11.1	11.8	12.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>215</b>	<b>197</b>	<b>197</b>	<b>173</b>
Phải thu dài hạn	90.7	83.7	78.4	68.4
Tài sản cố định	17.7	16.6	15.9	15.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	57.8	52.3	58.8	50.4
Đầu tư tài chính dài hạn	48.9	44.1	44.1	39.1
Tài sản dài hạn khác	0.13	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0.11	0.09	0.07
<b>Nợ phải trả</b>	<b>32.5</b>	<b>31.6</b>	<b>29.3</b>	<b>27.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>32.5</b>	<b>31.6</b>	<b>29.3</b>	<b>27.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.52	7.42	6.33	5.39
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>262</b>	<b>228</b>	<b>210</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>262</b>	<b>228</b>	<b>210</b>
Vốn điều lệ	315	315	315	315
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>